

VN-Index tăng 0,6%

Ngày báo cáo 10/6/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
 +8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,6%

VN-Index tăng 0,6% (+10,7 điểm) trong ngày thứ Tư để kết thúc ngày giao dịch tại mức 1.803,7. Sắc xanh tại các ngành Bất động sản và Ngân hàng đã dẫn dắt nhịp phục hồi của thị trường, bù đắp cho những mức giảm nhẹ ở nhóm Dầu khí. Toàn sàn ghi nhận 207 mã tăng, 105 mã giảm và 50 mã đi ngang. Thanh khoản tăng đáng kể so với phiên trước, đạt 19,8 nghìn tỷ đồng.

- Ở nhóm Bất động sản, các cổ phiếu vốn hóa lớn tăng giá đã dẫn dắt đà phục hồi của thị trường khi VIC (+1,4%), VRE (+1,9%) và NVL (+6,9%) bứt phá mạnh mẽ, trong khi VHM (+0,5%) cũng ghi nhận mức tăng trưởng ổn định. Ở chiều ngược lại, BCM (-0,4%) và KDH (-0,2%) giảm điểm.
- Các cổ phiếu Ngân hàng ghi nhận mức tăng trên diện rộng, dẫn đầu là BID (+1,2%), HDB (+0,8%), VPB (+0,6%), LPB (+0,4%), VCB (+0,3%), CTG (+0,3%) và MBB (+0,2%). Ngược lại, STB (-1,9%) giảm điểm, còn ACB (+0,0%) kết thúc phiên giao dịch ở mức tham chiếu.
- Các mã cổ phiếu ngành Dịch vụ Tài chính ghi nhận một phiên giao dịch phân hóa nhưng có xu hướng tăng nhẹ với HCM (+1,3%), VPX (+1,1%), SSI (+0,2%) và VND (+0,3%). Ở chiều ngược lại, TCX (-0,3%) và VIX (-0,5%) đều ghi nhận các mức giảm nhẹ.
- Các diễn biến đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm mức tăng 1,7% từ hãng hàng không VJC, trong khi cổ phiếu cùng ngành Dịch vụ Tiêu dùng là MWG (+1,0%) cũng tăng điểm và VPL (+0,0%) kết phiên đi ngang. Ở nhóm Hàng Tiêu dùng, VNM (+1,0%) và MCH (+0,2%) ghi nhận mức tăng, mặc dù MSN (-0,7%) và PNJ (-1,2%) chịu áp lực điều chỉnh. Tính trên toàn thị trường, các mã ngành Vật liệu GVR (+1,6%) và HPG (+0,2%) tăng điểm, doanh nghiệp lớn ngành Tiện ích GAS (+0,1%) tăng nhẹ và cổ phiếu đầu ngành Công nghệ FPT (+0,7%) kết phiên trong sắc xanh. Ở nhóm Dầu khí, BSR (-0,4%) và PLX (-1,1%) giảm điểm.

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1803,7	301,2	125,7
% Δ	0,6%	-1,5%	0,5%
- % Δ 1 tuần	-0,8%	-5,1%	0,1%
- % YTD	1,1%	20,2%	4,1%
- % YOY	37,0%	33,0%	28,0%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$751,0	\$35,4	\$14,7
- TB 1 tháng (triệu)	\$835,3	\$41,5	\$20,2
- TB 1 năm (triệu)	\$1.144,1	\$79,8	\$31,2
- TB QTD	\$882,1	\$47,1	\$20,5
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-26,5%	-39,8%	-42,3%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$218,4	\$2,0	\$0,9
- Bán (triệu)	\$240,4	\$0,8	\$0,8
- GT ròng (triệu)	-\$22,0	\$1,3	\$0,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	218	78	145
Mã giảm	105	61	122
Không đổi	101	164	591
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	323,9	18,4	51,1
P/E trượt 12T	13,3	11,7	16,3
LS cổ tức*	2,3%	7,2%	3,5%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL	GTGD
		mở cửa	(tr USD)
VN30F1M	1.961,5	39.118	1.395,3
VN30F2M	1.957,7	1.490	3,6
VN30F1Q	1.957,7	542	0,6
VN30F2Q	1.955,9	236	0,7
VN100F1M	1.879,1	37	0,2
VN100F2M	1.881,9	3	0,2
VN100F1Q	1.884,8	16	0,0
VN100F2Q	1.880,7	9	0,2
USD/VND	26.330		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Điểm tin

- DGC: Kế hoạch thoái vốn nhà máy ethanol tại Đắk Nông
- PC1: CII và bên liên quan nâng sở hữu tại PC1 lên 6%

Báo cáo trong ngày

- Báo cáo Trái phiếu tiền tệ Tháng 5 2026 - Thanh khoản hệ thống thắt chặt khiến lãi suất liên ngân hàng neo ở mức cao

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index vẫn đóng cửa dưới MA5 quanh 1.810 điểm, cho thấy tín hiệu điều chỉnh ngắn hạn chưa được phủ nhận hoàn toàn. Tuy nhiên, sự cải thiện rõ hơn của lực cầu đang giúp chỉ số củng cố nhịp hồi phục kỹ thuật. Vùng 1.810-1.830 điểm sẽ đóng vai trò kháng cự gần, trong khi hỗ trợ ngắn hạn duy trì tại vùng 1.750 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

DGC: Kế hoạch thoái vốn nhà máy ethanol tại Đắk Nông

* CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (DGC) đã công bố Nghị quyết HĐQT số 16/2026 thông qua chủ trương chuyển nhượng Nhà máy Ethanol Đức Giang, tài sản thuộc sở hữu của công ty con Đức Giang Đắk Nông. HĐQT đã ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT và ban điều hành công ty con tìm kiếm đối tác mua lại, đàm phán các điều khoản, xác định giá trị chuyển nhượng và thực hiện giao dịch. Quá trình thoái vốn dự kiến sẽ được triển khai trong năm 2026.

* Trước đây, DGC đã mua lại Nhà máy Ethanol Đại Việt vào đầu năm 2024 với giá khoảng 253 tỷ đồng. Nhà máy có công suất ethanol 50.000 tấn/năm và bắt đầu hoạt động trở lại từ cuối năm 2024. Ban lãnh đạo trước đó từng nhấn mạnh khả năng mở rộng công suất lên mức 150.000 tấn/năm nhờ nguồn nguyên liệu đầu vào thuận lợi và triển vọng nhu cầu tích cực trong nước.

* Chúng tôi hiện dự báo nhà máy ethanol sẽ lần lượt ghi nhận doanh thu/lợi nhuận gộp đạt 1,0 nghìn tỷ đồng/200 tỷ đồng trong năm 2026 (tương ứng 7,6%/5,7% dự báo năm 2026 của chúng tôi), dựa trên giả định hiệu suất nhà máy ở mức 75% và giá bán trung bình đạt 18 triệu đồng/tấn.

* **Quan điểm của chúng tôi:** Chúng tôi cho rằng diễn biến này cho thấy ban lãnh đạo DGC có thể đang tái cơ cấu danh mục tài sản ngoài mảng cốt lõi. Mảng ethanol chưa từng là động lực đóng góp lợi nhuận chính cho tập đoàn. Tại thời điểm hiện tại, các thông tin quan trọng như giá trị giao dịch tiềm năng, danh tính bên mua, lãi/lỗ từ giao dịch chuyển nhượng và thời gian thực hiện vẫn chưa được công bố. Do đó, chúng tôi cho rằng tác động đến lợi nhuận vẫn sẽ ở mức tương đối hạn chế cho đến khi có thêm thông tin chi tiết.

PC1: CII và bên liên quan nâng sở hữu tại PC1 lên 6%

* Ngày 04/06/2026, Công ty TNHH Thương mại Đầu tư CII đã mua thêm 500.000 cổ phiếu của CTCP Tập Đoàn PC1 (PC1), qua đó nâng tỷ lệ sở hữu tại PC1 lên 1,79%.

* Cộng với phần sở hữu trực tiếp của CII tại PC1 là 4,22%, nhóm cổ đông liên quan đến CII hiện nắm tổng cộng 6,01% cổ phần PC1, tăng từ mức 5,77% trước đó.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Báo cáo Trái phiếu tiền tệ Tháng 5 2026 - Thanh khoản hệ thống thắt chặt khiến lãi suất liên ngân hàng neo ở mức cao

Báo cáo Trái phiếu tiền tệ Tháng 5 2026 - Thanh khoản hệ thống thắt chặt khiến lãi suất liên ngân hàng neo ở mức cao

Kho bạc Nhà nước (KBNN) điều chỉnh kế hoạch phát hành quý 2, tăng mục tiêu phát hành kỳ hạn 5 năm và 10 năm

* Ngày 03/06/2026, KBNN đã tăng mục tiêu phát hành trái phiếu Chính phủ (TPCP) quý 2/2026 thêm 36,3% lên 150 nghìn tỷ đồng, tăng khối lượng phát hành kế hoạch của cả trái phiếu kỳ hạn 5 năm và 10 năm thêm 20 nghìn tỷ đồng cho mỗi kỳ hạn.

* Trong tháng 5, lượng phát hành TPCP giảm 26,0% so với tháng trước (MoM), đạt 33,6 nghìn tỷ đồng. Trong 5 tháng đầu năm 2026 (5T 2026), KBNN đã phát hành 159,2 nghìn tỷ đồng TPCP, giảm 6,9% so với cùng kỳ (YoY). Tính đến cuối tháng 5, KBNN đã hoàn thành 52,7% kế hoạch điều chỉnh của quý 2/2026 và 31,8% mục tiêu phát hành của cả năm 2026.

* Trên thị trường thứ cấp, giá trị giao dịch trung bình hàng ngày (GTGDTB) giảm 6,6% MoM, đạt 15,0 nghìn tỷ đồng.

* Lợi suất TPCP tiếp tục tăng trên cả thị trường sơ cấp và thứ cấp. Trên thị trường sơ cấp, lợi suất kỳ hạn 5 năm và 10 năm tăng lần lượt 14 điểm cơ bản MoM và 9 điểm cơ bản MoM lên 4,00% và 4,25%. Trên thị trường thứ cấp, lợi suất kỳ hạn 5 năm và 10 năm tăng lần lượt lên 4,12% (+6 điểm cơ bản MoM) và 4,32% (+8 điểm cơ bản MoM).

Lợi suất TPCP nhiều khả năng sẽ tiếp tục neo cao trong tháng 6

* Chúng tôi cho rằng một số yếu tố sẽ tạo áp lực tăng lên lợi suất TPCP trong tháng 6, bao gồm: (1) Nguồn cung TPCP có thể cao hơn trong tháng 6, do KBNN mới chỉ hoàn thành 52,7% mục tiêu phát hành điều chỉnh của quý 2 tính đến cuối tháng 5; (2) Lợi suất trái phiếu toàn cầu cao hơn (lợi suất trái phiếu Kho bạc Mỹ kỳ hạn 10 năm tăng 11 điểm cơ bản từ cuối tháng 5 đến ngày 9/6); và (3) Áp lực thanh khoản trong nước vẫn còn.

Thanh khoản hệ thống thắt chặt giữ lãi suất liên ngân hàng ở mức cao

* Lãi suất liên ngân hàng bình quân qua đêm tăng lên 6,21% trong tháng 5 từ mức 5,62% trong tháng 4, trong khi lãi suất qua đêm vào cuối tháng 5 đạt 7,03% (+77 điểm cơ bản MoM).

* Áp lực thanh khoản chủ yếu đến từ các yếu tố tạm thời, bao gồm các khoản repo qua kênh thị trường mở (OMO) đáo hạn và các khoản tiền gửi của KBNN đáo hạn.

* Để hỗ trợ thanh khoản hệ thống, NHNN đã bơm 250,5 nghìn tỷ đồng thông qua các hoạt động thị trường mở, trong khi khoảng 227,8 nghìn tỷ đồng các khoản repo OMO đáo hạn, dẫn đến lượng bơm ròng đạt 22,7 nghìn tỷ đồng.

* Lãi suất qua đêm có thể tiếp tục ở mức cao trong tháng 6 do có 298 nghìn tỷ đồng các khoản repo OMO đáo hạn. Tuy nhiên, việc tiếp tục hỗ trợ thanh khoản thông qua các hoạt động thị trường mở và hợp đồng hoán đổi ngoại tệ (FX swap) sẽ giúp hạn chế đà tăng.

Tỷ giá USD/VND giảm nhẹ trong tháng 5

* Tỷ giá USD/VND giảm nhẹ 0,13% trong tháng 5, đóng cửa tháng tại mức 26.313 trên thị trường liên ngân hàng (tỷ giá USD/VND tăng khoảng 0,1% tính từ đầu năm).

* Mặc dù nhu cầu nhập khẩu cao có thể tiếp tục gây áp lực lên tỷ giá, việc giá vàng trong nước hạ nhiệt, các điều kiện địa chính trị được cải thiện và dòng vốn FDI giải ngân ổn định được kỳ vọng sẽ hỗ trợ cho tỷ giá.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GVH tr USD	GTGD/30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	59	0,0	11.150	25.500	129%	0,0%	129%	KQ	17/01/25	31,6	7,5	13,2	0,9
DGC	Công nghiệp	44%	647	3,7	44.850	91.200	103%	6,7%	110%	MUA	02/03/26	6,0	5,7	13,2	1,1
SZC	KCN	19%	155	0,7	22.750	42.400	86%	4,4%	91%	KQ	01/07/25	12,9	11,6	18,7	1,3
KDH	Bất động sản	25%	1.008	3,8	23.650	42.600	80%	0,0%	80%	MUA	11/05/26	26,7	17,6	18,7	1,4
HVN	Hàng không	22%	2.493	0,4	21.100	37.100	76%	0,0%	76%	KQ	22/07/25	9,0	7,6	22,6	6,4
NLG	Bất động sản	10%	493	1,6	26.750	45.800	71%	1,9%	73%	MUA	11/05/26	15,6	19,0	18,7	1,0
TV2	Điện & Nước	7%	76	0,3	29.450	49.000	66%	3,4%	70%	MUA	22/04/26	33,5	11,8	11,9	1,5
VGC	KCN	48%	706	1,0	41.450	66.800	61%	5,3%	66%	MUA	11/05/26	13,9	11,6	13,5	2,1
BMI	Bảo hiểm	23%	83	0,1	14.450	23.100	60%	3,5%	63%	MUA	12/04/24	9,6	5,7	12,5	0,7
PVT	Dầu khí	36%	391	4,6	19.900	30.800	55%	5,0%	60%	MUA	13/03/26	9,4	6,5	11,9	1,1
PLC	Dầu khí	49%	64	0,2	20.900	31.900	53%	4,8%	57%	MUA	12/09/25	124,4	6,7	13,2	1,4
PVS	Dầu khí	33%	742	5,9	38.200	60.000	57%	0,0%	57%	MUA	08/05/26	13,4	13,2	16,4	1,3
HDG	Điện & Nước	33%	325	1,2	21.050	32.900	56%	0,0%	56%	MUA	23/03/26	12,5	10,3	18,7	1,3
BMP	VLXD	19%	420	0,8	135.200	192.500	42%	11,8%	54%	MUA	12/11/25	9,1	7,9	13,5	3,5
HPG	VLXD	27%	7.565	24,4	23.600	35.400	50%	1,9%	52%	MUA	12/05/26	13,2	7,8	15,3	1,4
CTG	Ngân hàng	5%	9.879	12,4	33.500	50.000	49%	0,0%	49%	MUA	15/05/26	8,6	7,4	12,2	1,4
FRT	Bán lẻ	18%	782	2,6	121.000	178.800	48%	0,8%	49%	MUA	13/11/25	26,0	18,3	11,2	4,6
VPB	Ngân hàng	6%	7.847	17,9	26.050	38.000	46%	1,9%	48%	MUA	18/05/26	8,6	6,7	12,2	1,2
MBB	Ngân hàng	1%	7.554	15,2	24.700	36.000	46%	2,0%	48%	MUA	21/05/26	7,4	6,2	12,2	1,4
ACG	Gỗ	12%	188	0,0	32.900	45.800	39%	5,2%	44%	MUA	15/07/25	10,4	8,2	15,3	1,1
PTB	Công nghiệp	9%	143	0,1	37.500	52.000	39%	5,6%	44%	KQ	06/10/25	5,0	6,5	15,3	1,1
MCH	Bán lẻ	85%	6.404	2,0	130.300	181.700	39%	4,6%	44%	PHTT	28/11/25	25,3	22,1	14,6	9,8
IDC	KCN	33%	615	2,0	42.700	58.000	36%	7,0%	43%	MUA	04/06/26	8,5	8,3	18,7	2,4
DCM	Phân bón	40%	755	4,3	37.550	51.000	36%	6,7%	42%	MUA	25/05/26	11,0	6,8	13,2	1,7
PNJ	Bán lẻ	1%	1.243	2,4	64.000	88.900	39%	3,1%	42%	MUA	12/05/26	12,4	9,9	8,6	2,3
KBC	KCN	41%	1.046	4,0	29.250	40.400	38%	3,4%	42%	MUA	01/06/26	13,1	11,4	18,7	1,1
NVL	Bất động sản	44%	1.204	12,3	13.200	18.600	41%	0,0%	41%	MUA	01/10/25	16,5	79,2	18,7	0,7
SIP	KCN	47%	469	0,6	51.000	69.800	37%	3,9%	41%	MUA	22/12/25	10,1	9,5	18,7	2,3

MSN	Bán lẻ	75%	3.947	17,2	71.900	101.200	41%	0,0%	41%	MUA	21/05/25	25,3	24,5	11,9	2,8
TCB	Ngân hàng	0%	8.327	15,8	30.950	42.600	38%	2,3%	40%	MUA	11/05/26	8,7	7,6	12,2	1,2
NT2	Điện & Nước	38%	244	0,6	22.300	28.800	29%	9,0%	38%	MUA	28/05/26	6,7	6,0	12,0	1,3
HDC	Bất động sản	48%	136	1,0	17.900	24.600	37%	0,0%	37%	KQ	09/01/26	5,6	11,5	18,7	1,2
SSI	Chứng khoán	68%	2.511	17,3	26.550	35.100	32%	3,8%	36%	MUA	08/12/25	16,3	14,6	17,5	1,7
REE	Điện & Nước	0%	1.190	1,2	50.300	66.900	33%	2,0%	35%	MUA	22/04/26	12,4	10,9	11,9	1,5
TLG	Văn phòng phẩm	89%	178	0,1	48.500	61.900	28%	7,2%	35%	MUA	12/09/25	10,4	7,9	8,6	2,0
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.316	1,4	47.550	59.000	24%	10,5%	35%	MUA	06/01/26	14,2	13,5	14,6	2,7
PVD	Dầu khí	41%	635	6,0	30.100	40.300	34%	0,0%	34%	MUA	09/04/26	18,6	15,0	16,4	1,0
HDB	Ngân hàng	5%	4.808	18,4	25.300	33.000	30%	2,0%	32%	MUA	06/03/26	7,0	6,0	12,2	1,6
MWG	Bán lẻ	0%	4.360	20,0	78.200	101.000	29%	1,3%	30%	MUA	14/10/25	16,3	13,8	11,2	3,3
QTP	Điện & Nước	-1%	204	0,2	12.000	14.600	22%	8,3%	30%	MUA	10/12/25	5,3	8,2	12,0	1,0
GMD	GTVT	8%	1.224	3,4	75.600	95.500	26%	3,3%	30%	MUA	25/05/26	20,5	13,4	11,9	2,4
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	453	1,0	57.000	71.600	26%	3,5%	29%	MUA	26/01/26	9,4	7,2	14,6	1,2
VCB	Ngân hàng	10%	19.574	19,9	61.700	78.500	27%	0,0%	27%	MUA	18/05/26	15,9	13,3	12,2	2,2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.674	8,2	58.900	70.300	19%	6,8%	26%	MUA	24/04/25	13,1	14,0	14,6	3,8
FPT	CNTT	19%	4.799	38,6	74.200	90.300	22%	3,1%	25%	MUA	08/06/26	14,3	12,5	17,5	3,3
DXG	Bất động sản	30%	633	8,2	13.150	16.400	25%	0,0%	25%	MUA	06/04/26	72,1	75,3	18,7	1,2
DPG	Điện & Nước	31%	180	0,6	39.950	48.700	22%	2,5%	24%	MUA	06/01/26	10,1	6,1	13,5	1,6
DPM	Phân bón	45%	622	3,3	24.100	28.000	16%	6,2%	22%	PHTT	25/05/26	18,4	10,1	13,2	1,4
POW	Điện & Nước	46%	1.590	5,5	13.650	16.700	22%	0,0%	22%	MUA	27/03/26	17,1	17,3	12,0	1,1
BID	Ngân hàng	12%	11.512	12,2	41.650	50.500	21%	0,0%	21%	MUA	21/05/26	10,9	10,1	12,2	1,6
GEX	Điện & Nước	42%	1.552	20,6	31.250	37.300	19%	1,1%	20%	MUA	30/12/25	26,7	29,9	11,9	2,1
BWE	Điện & Nước	47%	367	0,3	44.000	51.600	17%	3,0%	20%	MUA	13/05/26	11,3	12,2	12,0	1,6
AST	DV Hàng không	3%	120	0,0	70.000	80.600	15%	5,0%	20%	MUA	26/08/25	12,6	12,2	11,2	4,6
TPB	Ngân hàng	6%	1.680	6,7	15.950	18.600	17%	3,1%	20%	MUA	20/05/26	6,0	5,7	12,2	1,0
PPC	Điện & Nước	45%	118	0,1	9.660	11.000	14%	5,2%	19%	KQ	10/12/25	19,0	9,6	12,0	0,7
VRE	Bất động sản	37%	2.558	8,1	29.650	34.200	15%	3,4%	19%	PHTT	29/05/26	10,5	12,2	18,7	1,4
ACB	Ngân hàng	5%	5.168	26,9	26.500	30.500	15%	2,6%	18%	MUA	21/05/26	8,8	7,7	12,2	1,4

QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	682	0,3	48.900	53.400	9%	8,2%	17%	KQ	30/08/24	9,3	7,0	14,6	1,7
DGW	Bán lẻ	26%	330	1,7	39.350	45.400	15%	1,3%	17%	PHTT	18/11/25	15,8	14,0	11,2	2,4
GAS	Dầu khí	47%	7.558	8,1	82.500	93.600	13%	3,0%	16%	MUA	14/04/26	17,8	16,2	12,0	2,9
VIB	Ngân hàng	1%	2.055	7,0	15.900	18.500	16%	0,0%	16%	KQ	23/05/25	7,4	6,1	12,2	1,1
DHC	Công nghiệp	15%	133	0,2	36.200	40.100	11%	3,6%	14%	MUA	16/12/25	8,9	8,6	15,3	1,5
PHR	Công nghiệp	36%	329	1,8	63.900	71.300	12%	2,1%	14%	MUA	25/03/26	20,1	9,2	13,2	2,0
SCS	DV Hàng không	20%	180	0,2	50.100	51.200	2%	11,0%	13%	PHTT	13/01/26	6,3	6,8	22,6	2,9
VTP	GTVT	45%	418	1,8	64.000	71.800	12%	0,0%	12%	PHTT	25/05/26	26,7	31,9	11,9	6,3
CTR	CNTT	44%	384	2,0	88.400	96.800	10%	1,7%	11%	KQ	14/04/26	16,9	14,5	13,5	4,6
DXS	Bất động sản	43%	165	1,0	7.500	8.300	11%	0,0%	11%	KQ	06/04/26	13,7	12,9	18,7	0,7
ACV	Hàng không	47%	5.924	1,3	43.700	48.000	10%	0,0%	10%	PHTT	18/05/26	14,0	13,8	11,9	2,2
VHM	Bất động sản	42%	22.893	34,7	146.800	153.700	5%	4,1%	9%	PHTT	29/05/26	14,4	11,0	18,7	2,3
TDM	Điện & Nước	49%	240	0,5	57.000	60.600	6%	2,3%	9%	KQ	13/05/26	32,8	31,8	12,0	2,4
PLX	Xăng dầu	6%	1.932	8,6	40.050	41.100	3%	3,0%	6%	MUA	13/10/25	20,8	17,4	16,4	2,0
STB	Ngân hàng	18%	5.053	17,6	70.600	73.500	4%	0,0%	4%	PHTT	18/05/26	24,8	22,3	12,2	2,2
VEA	Ô-tô	48%	1.740	0,4	34.500	30.800	-11%	14,0%	3%	PHTT	28/10/25	6,3	6,5	11,9	1,6
F88	Tài chính TT	42%	686	0,8	82.500	84.000	2%	0,0%	2%	KQ	21/01/26	25,3	18,4	#N/A	7,4
BSR	Lọc hóa dầu	48%	5.314	17,0	27.950	27.000	-3%	2,5%	-1%	PHTT	18/03/26	27,0	8,6	16,4	2,0
NKG	VLXD	46%	227	1,1	13.350	13.100	-2%	0,0%	-2%	PHTT	18/04/25	30,3	10,3	15,3	0,8
HSG	VLXD	45%	363	1,6	11.850	10.400	-12%	4,2%	-8%	PHTT	18/04/25	15,3	16,3	15,3	0,8
GVR	Công nghiệp	12%	5.156	5,1	33.950	30.500	-10%	1,2%	-9%	KQ	31/12/25	25,5	22,2	13,2	2,3
OIL	Dầu khí	6%	565	2,1	14.400	12.700	-12%	0,7%	-11%	KQ	17/10/25	35,1	31,8	16,4	1,4
BVH	Bảo hiểm	22%	1.866	1,8	66.200	56.900	-14%	1,4%	-13%	KQ	26/05/25	16,6	15,7	12,5	2,0
LPB	Ngân hàng	4%	5.285	2,9	46.600	39.300	-16%	2,1%	-14%	KKQ	18/11/25	12,3	12,9	12,2	2,8
VJC	Hàng không	24%	4.088	32,9	182.000	114.000	-37%	0,0%	-37%	KQ	15/03/24	50,7	20,4	22,6	4,2
VIC	Bất động sản	45%	57.346	51,4	196.000	101.600	-48%	0,0%	-48%	BÁN	30/03/26	129,0	133,1	18,7	10,2

Nguồn: Fiipro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	52	136.300	2.621	19	14,6	11,5	9,8	15,2	1,7	21,3	16,9	13,7	1,8	3,3%
KHẢ QUAN	16	18.992	1.187	4	15,7	16,1	12,8	16,4	2,3	25,5	19,8	14,7	2,4	1,9%
PHÙ HỢP TT	13	52.028	4.002	2	18,8	15,7	12,1	17,0	2,3	26,8	18,1	14,3	2,8	3,9%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.285	5.285	0	15,1	12,3	12,9	10,4	2,8	15,1	12,3	12,9	2,8	2,1%
BÁN	1	<u>57.346</u>	<u>57.346</u>	1	<u>122.5</u>	<u>129.0</u>	<u>133.1</u>	<u>66.9</u>	10,2	<u>122.5</u>	<u>129.0</u>	<u>133.1</u>	<u>10.2</u>	0,0%
TỔNG CỘNG	83	269.952	3.252	26	19,0	15,6	13,1	16,8	2,2	24,1	18,8	15,3	2,2	3,0%

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	88.744	7.395	11	11,7	10,1	8,7	13,0	1,6	11,3	10,5	9,3	1,6	1,3%
Bảo hiểm	2	1.948	974	1	21,8	16,1	14,6	14,3	1,8	16,5	13,1	10,7	1,3	2,4%
Chứng khoán	1	2.511	2.511	1	21,3	16,3	14,6	21,5	1,7	21,3	16,3	14,6	1,7	3,8%
Tài chính thay thế	1	686	686	0	51,7	25,3	18,4	25,7	7,4	51,7	25,3	18,4	7,4	0,0%
Tiêu dùng	13	27.494	2.115	4	17,7	15,4	14,2	19,8	3,3	22,1	15,4	13,3	3,3	4,8%
CNTT	1	4.799	4.799	1	17,4	14,3	12,5	17,4	3,3	17,4	14,3	12,5	3,3	3,1%
Bất động sản	9	86.436	9.604	2	55,3	35,0	30,3	25,2	4,0	38,3	33,8	41,3	2,2	1,0%
Vật liệu	4	8.576	2.144	1	16,6	13,2	8,1	19,2	1,4	14,4	17,0	10,6	1,6	4,5%
Điện & Nước	12	6.394	533	1	21,9	14,2	13,4	16,9	1,4	27,4	16,3	13,5	1,4	3,1%
Dầu khí	10	18.578	1.858	2	26,5	19,3	11,9	21,4	2,0	37,6	29,6	13,2	1,6	3,2%
Công nghiệp	5	1.170	234	0	7,6	6,8	6,4	12,0	1,1	12,7	12,4	7,3	1,1	4,2%
Khu công nghiệp	7	<u>8.476</u>	<u>1.211</u>	1	<u>24.1</u>	<u>17.7</u>	<u>15.2</u>	<u>19.5</u>	<u>2.0</u>	<u>23.7</u>	<u>14.9</u>	<u>12.0</u>	<u>1.9</u>	<u>3.9%</u>
GTVT & Logistics	7	14.447	2.064	1	14,4	16,1	13,2	17,6	3,0	19,8	20,0	15,2	4,1	2,8%
TỔNG CỘNG	84	270.260	3.217	26	19,1	15,6	13,1	16,8	2,2	24,1	18,8	15,3	2,2	3,0%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	14%	MUA	MUA	Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn
BID	13%	8%	MUA	KQ	Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	17%	MUA	MUA	NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	20%	MUA	MUA	Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá
STB	-43%	11%	KQ	PHTT	Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	15%	MUA	MUA	Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	5%	MUA	MUA	Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	19%	MUA	MUA	Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%	29%	MUA	MUA	Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
BVH	19%	5%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện
SSI	52%	-7%	MUA		KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1
F88	125%	37%	KQ		
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
FRT	71%	51%	MUA		Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng

MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử
MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2.9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sữa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	30%	MUA	MUA	Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong năm 2026, định giá vẫn hấp dẫn
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	-16%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	7%	KQ		Lợi nhuận tăng mạnh trong quý 1, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bán giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-79%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 vượt dự báo cả năm 2026; tiềm năng tăng dự báo
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng
NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi

VHM	850%	31%	KQ	PHTT	Hoạt động bán lẻ lớn sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng năm 2026
VIC	2%	-3%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS tăng trưởng mạnh, mảng khách sạn nghỉ dưỡng cải thiện, khoản tài trợ từ Chủ tịch hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026
VRE	36%	-14%	KQ	PHTT	Hoạt động cho thuê bán lẻ ổn định sẽ hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận cốt lõi trong năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác rộng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	4%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 giảm so với cùng kỳ do lượng bàn giao đất KCN thấp hơn nhưng dòng tiền từ KCN vẫn duy trì ổn định
KBC	-77%	15%	MUA	MUA	Doanh số bàn giao đất KCN duy trì tốt giúp hỗ trợ tăng trưởng 2026/27
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đến bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ		Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	Lợi nhuận năm 2026 dự kiến tăng mạnh nhờ việc ghi nhận khoản lãi một lần và KQKD tích cực của mảng thép
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
Điện & Nước					
BWE (2)	20%	-8%	MUA	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo
GEX	5%	-10%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao

HDG	-68%	22%	KQ		Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA		LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1	227%	N/A	N/A		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo tăng gấp 3.3 lần YoY nhờ hoạt động bán BĐS và khoản thu từ việc thoái vốn
POW	170%	-1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng
PPC	83%	99%	KQ		LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	-7%	KQ	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA		Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA		Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí					
BSR	1970%	215%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	61%	MUA	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS
DPM	96%	82%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA		Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA		Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	-68%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3.7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng
PVS (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng

PVT (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
---------	-----	-----	-----	-----	--

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.803,7	10,7
VN 30	1.961,0	9,1
VN Mid	2.116,8	18,7
VNSmall	1.342,8	4,8

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	301,2	-4,6
HNX30	516,0	5,9
VNX Allshare	2.922,0	15,8

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	125,7	0,6

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	8.923,5	45,1%
Khối ngoại mua	5.750,2	29,1%
Khối ngoại bán	6.329,5	32,0%
Tổng giao dịch	19.774,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	180,5	19,4%
Khối ngoại mua	53,7	5,8%
Khối ngoại bán	20,6	2,2%
Tổng giao dịch	932,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	131,4	33,8%
Khối ngoại mua	24,8	6,4%
Khối ngoại bán	21,6	5,6%
Tổng giao dịch	388,3	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NVL	875	7,1%
C32	1.250	6,9%
CII	1.100	6,7%
DLG	180	6,7%
TV2	1.050	3,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
IDJ	400	8,2%
DL1	300	5,7%
NVB	600	5,0%
CAP	2.100	4,8%
L14	800	3,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIW	3.895	15,0%
LIC	3.011	10,4%
VNZ	16.347	4,9%
ABB	509	3,2%
SBS	113	2,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TCI	-350	-2,8%
SHI	-300	-2,1%
HQC	-60	-2,1%
VVS	-2.500	-2,1%
NAF	-1.000	-2,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
THD	-13.300	-8,4%
PCH	-400	-1,9%
KSF	-1.400	-1,7%
PLC	-300	-1,4%
VIT	-300	-1,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AMS	-794	-7,7%
SCL	-213	-1,2%
CLX	-142	-1,0%
OIL	-99	-0,7%
F88	-366	-0,4%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	5.039
ACB	1.046
VIX	767
SHB	720
MSN	681

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	297
CEO	103
HUT	87
PVS	45
LHC	38

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIW	519
ABB	47
DSH	42
TOS	40
VES	35

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TCI	5.821.542	356.867
SIP	4.190.995	305.631
DLG	5.850.331	846.978
TSC	1.343.027	218.754
VIC	26.077.202	6.388.751
SBT	13.535.300	3.521.509
BKG	541.745	142.038
VPG	758.396	233.608
SAM	3.463.114	1.128.554
VAB	1.957.472	699.405

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
IDJ	4.208.549	889.060
NVB	1.347.582	327.226
LHC	185.500	56.320
DL1	1.198.483	379.688
EVS	264.581	89.173
SVN	378.598	156.603
VC7	490.419	214.812
DST	1.748.945	768.333
API	569.695	267.865
NRC	1.430.762	834.912

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
KVC	595.096	122.020
AAV	1.666.843	476.277
ABB	2.853.365	878.152
VHG	565.530	201.791
ABW	192.762	73.153
QNS	260.804	180.236
SDA	202.515	141.032
SBS	540.300	419.382
F88	188.442	147.704
HBC	948.306	753.513

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.614,5		13,1	2,0	17,4
TCX	4.045,5	90,6	17,4	2,3	14,4
VCK	3.084,1	96,5	18,6	2,7	19,1
SSI	2.511,9	68,2	12,3	1,7	13,9
VPX	1.844,4	95,6	11,5	1,4	14,0
VIX	1.586,7	91,9	5,5	1,9	25,6

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	609,5		12,3	1,6	13,3
BVH	1.866,4	21,9	16,7	2,0	12,1
PVI	693,9	43,2	13,8	2,1	15,4
BIC	189,6	7,5	10,5	1,5	14,9
VNR	153,2	22,8	8,6	1,0	11,6
MIG	144,6	83,6	11,7	1,4	12,4

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.859,7		19,4	3,8	22,6
ACV	5.926,1	47,2	14,6	2,2	15,7
MVN	2.709,2	0,0	30,4	4,8	16,9
GEE	2.369,3	48,9	18,4	8,1	45,2
VEA	1.740,8	47,6	6,0	1,6	26,3
GEX	1.553,0	42,1	27,5	2,1	8,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.717,9		16,0	4,3	27,3
MCH	6.405,9	84,6	24,4	9,8	40,3
VNM	4.675,2	51,3	12,0	3,8	31,7
MSN	3.948,4	75,1	22,0	2,8	14,4
SAB	2.316,2	41,4	12,7	2,7	22,0
PNJ	1.243,8	1,0	9,0	2,3	28,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.838,2		15,9	1,5	11,5
BSR	5.315,4	47,5	10,7	2,0	21,5
PLX	1.932,7	5,9	28,6	2,0	7,0
PVS	742,0	33,4	10,1	1,3	13,1
PVD	635,5	41,4	14,1	1,0	7,1
OIL	565,7	6,4	16,1	1,4	8,6

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.424,2		13,4	2,2	17,0
GAS	7.560,5	46,9	17,2	2,9	17,3
POW	1.590,4	45,7	12,2	1,1	9,2
REE	1.190,0	0,0	11,9	1,5	12,8
PGV	994,2	50,0	6,0	1,4	26,2
DNH	786,1	0,0	19,7	3,9	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	17.547,6		137,6	6,1	24,2
VIC	57.363,5	45,2	130,1	10,2	8,0
VHM	22.900,4	42,4	9,3	2,3	27,8
KSF	2.802,2	50,0	5,8	4,2	68,2
VRE	2.558,8	36,7	9,8	1,4	14,6
THD	2.112,9	48,9	532,9	12,5	2,4

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.431,4		9,4	1,5	17,6
VCB	19.580,1	9,7	14,4	2,2	16,1
BID	11.515,9	12,4	9,5	1,6	18,4
CTG	9.882,0	5,1	6,8	1,4	21,9
TCB	8.329,6	0,4	8,4	1,2	15,6
VPB	7.849,6	5,7	7,9	1,2	16,4

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.571,3		30,0	4,5	49,8
VPL	6.129,8	47,2	64,1	4,2	6,9
MWG	4.361,2	0,2	14,1	3,3	25,4
VJC	4.089,4	23,7	42,4	4,2	10,1
HVN	2.493,5	21,7	7,0	6,4	181,3
FRT	782,6	18,0	22,5	4,6	25,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.717,9		16,0	4,3	27,3
HPG	6.405,9	27,5	24,4	9,8	40,3
GVR	4.675,2	12,4	12,0	3,8	31,7
MSR	3.948,4	99,5	22,0	2,8	14,4
KSV	2.316,2	0,0	12,7	2,7	22,0
DCM	1.243,8	40,1	9,0	2,3	28,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.838,2		15,9	1,5	11,5
DHG	5.315,4	46,0	10,7	2,0	21,5
IMP	1.932,7	5,2	28,6	2,0	7,0
DHT	742,0	9,3	10,1	1,3	13,1
DVN	635,5	0,0	14,1	1,0	7,1
DBD	565,7	84,3	16,1	1,4	8,6

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.424,2		13,4	2,2	17,0
FPT	7.560,5	19,5	17,2	2,9	17,3
CMG	1.590,4	13,3	12,2	1,1	9,2
SAM	1.190,0	48,5	11,9	1,5	12,8
SGT	994,2	-5,5	6,0	1,4	26,2
ELC	786,1	46,9	19,7	3,9	19,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

See important disclosure at the end of this document

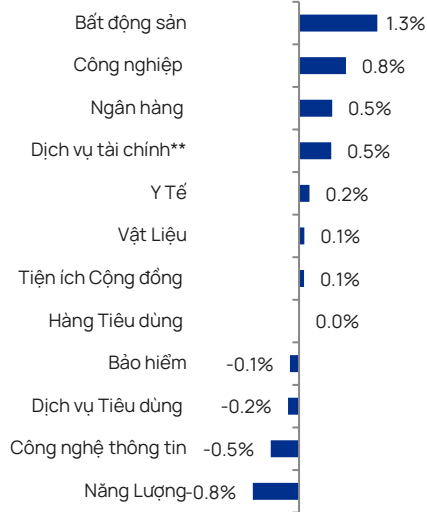
www.vietcap.com.vn

10/6/2026 | 15

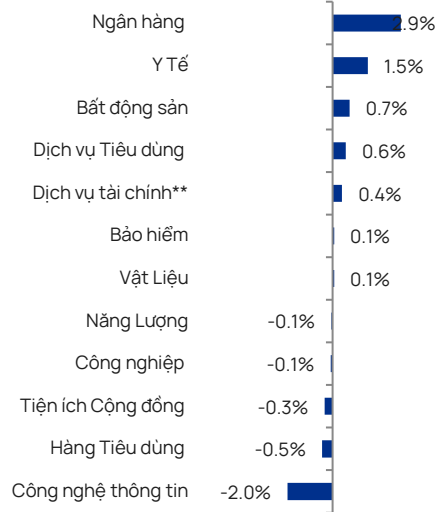
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

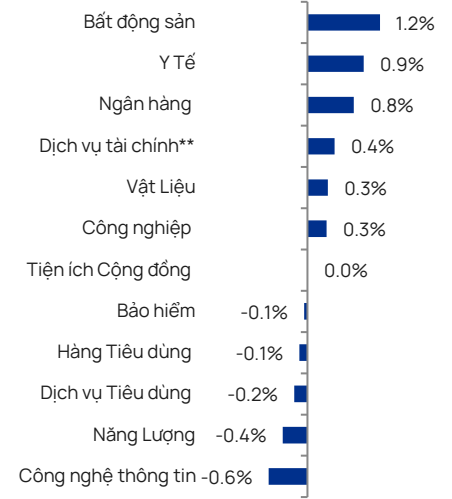


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



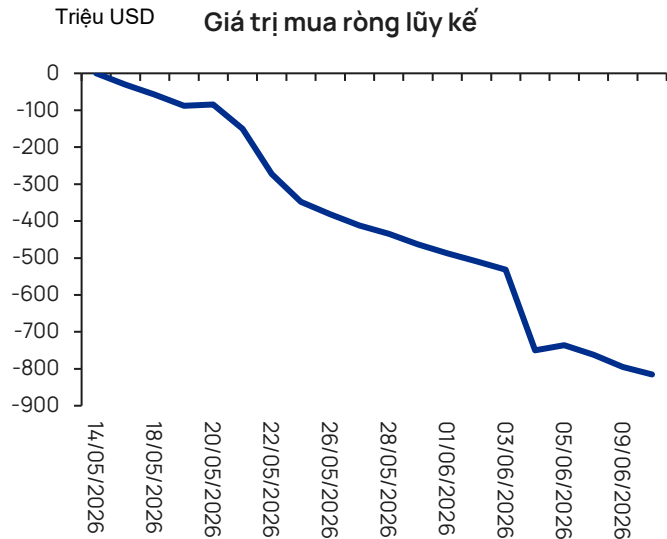
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)

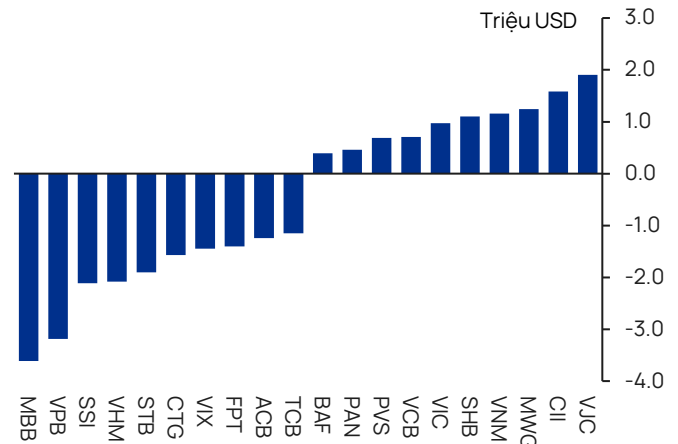


Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro

** ngoại trừ ngân hàng

Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

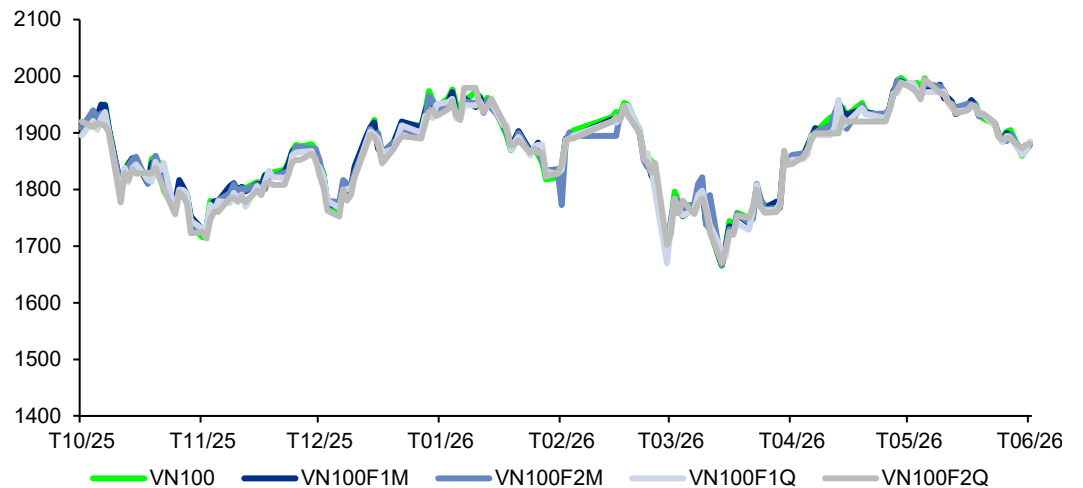
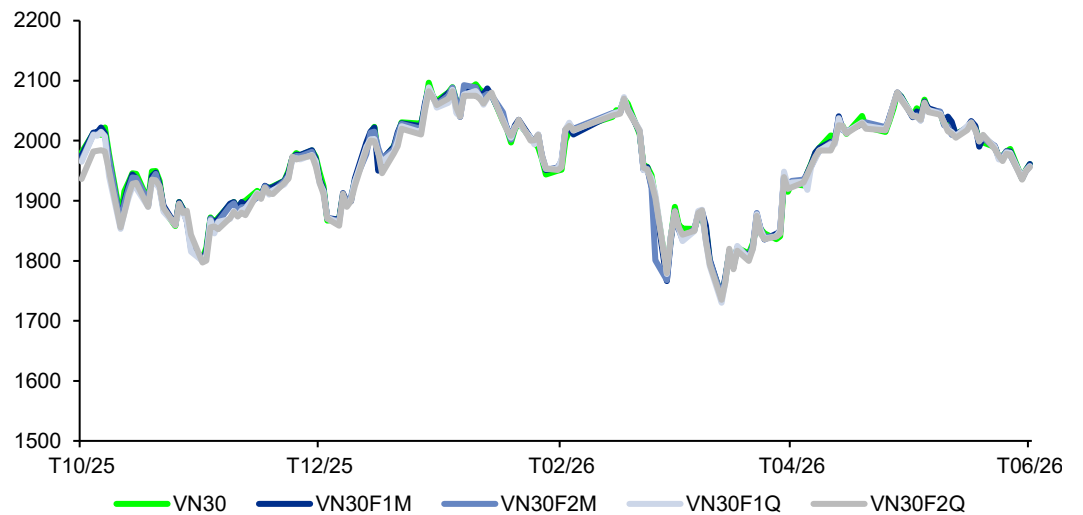
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.961,5	11,0	0,6%	0,5
VN30F2M	1.957,7	8,7	0,4%	-3,3
VN30F1Q	1.957,7	7,0	0,4%	-3,3
VN30F2Q	1.955,9	6,6	0,3%	-5,1
VN100F1M	1.879,1	9,0	0,5%	-2,3
VN100F2M	1.881,9	12,8	0,7%	0,5
VN100F1Q	1.884,8	16,8	0,9%	3,4
VN100F2Q	1.880,7	1,4	0,1%	-0,7

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	39.118	1,3%	187,30	0,7%
VN30F2M	1.490	9,3%	0,49	19,4%
VN30F1Q	542	5,0%	0,08	180,0%
VN30F2Q	236	32,6%	0,09	405,6%
VN100F1M	37	-7,5%	0,02	-14,8%
VN100F2M	3	-25,0%	0,02	0,0%
VN100F1Q	16	0,0%	0,00	-50,0%
VN100F2Q	9	-25,0%	0,02	83,3%

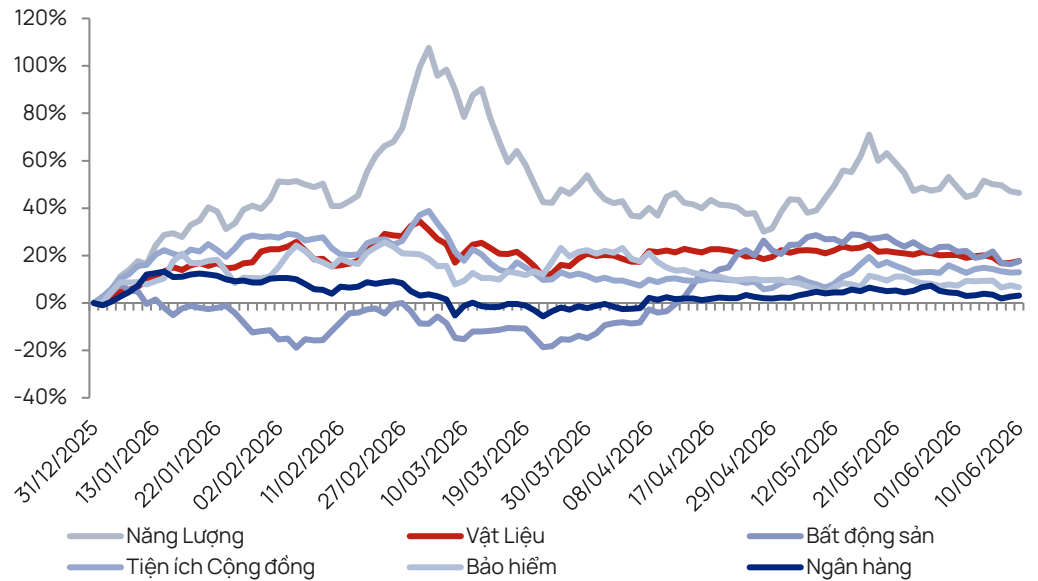


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

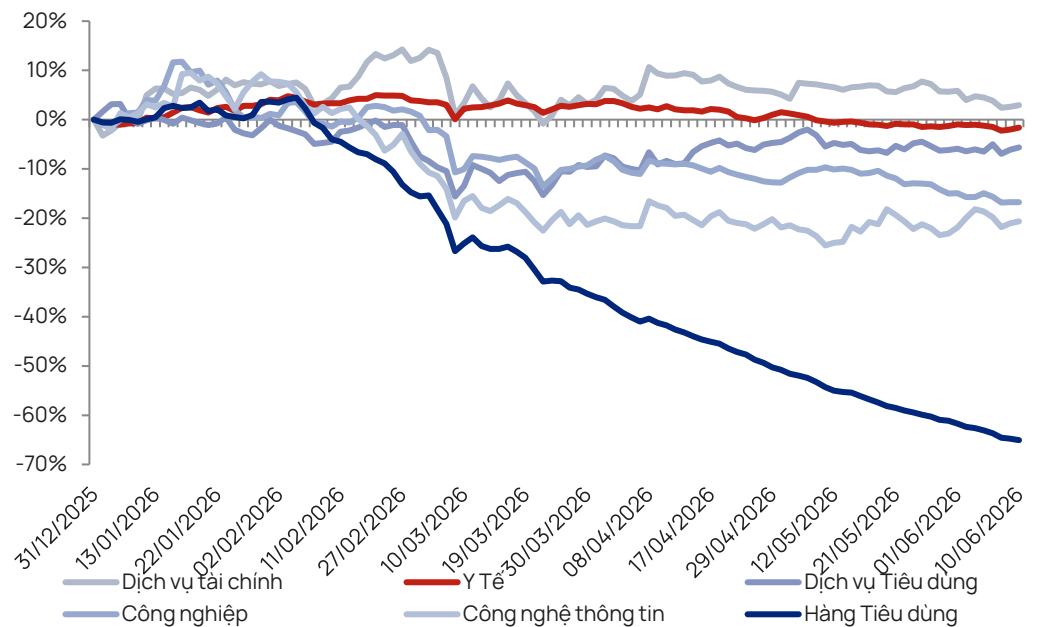
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



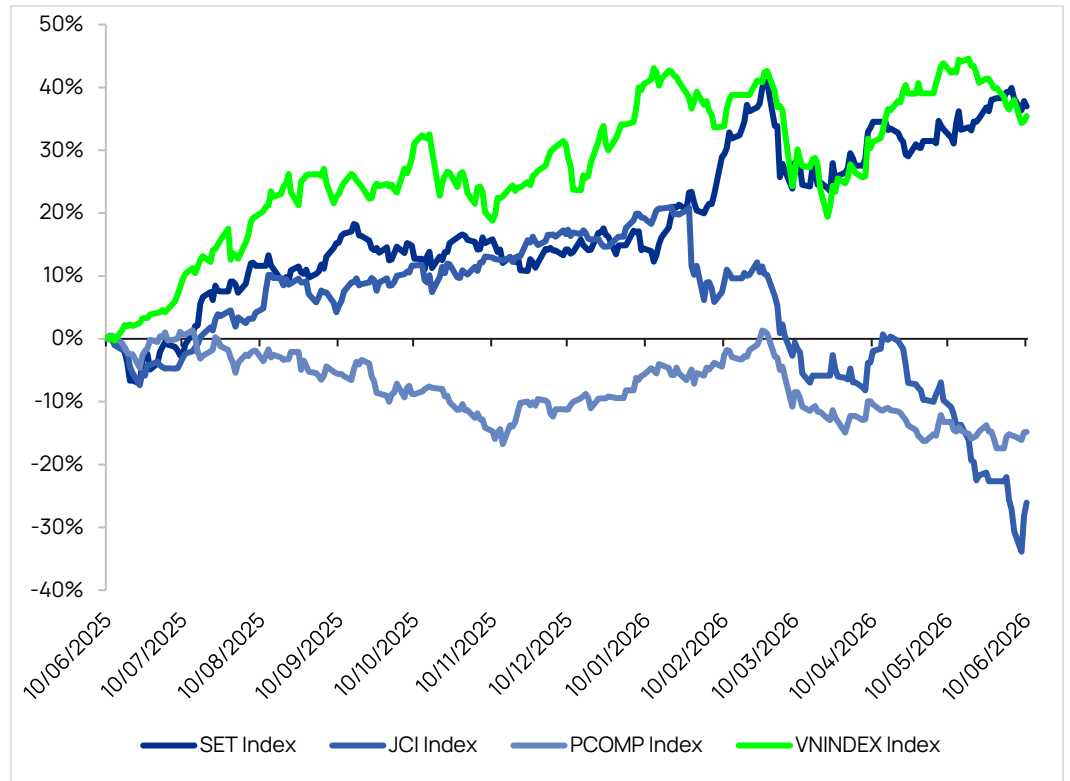
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



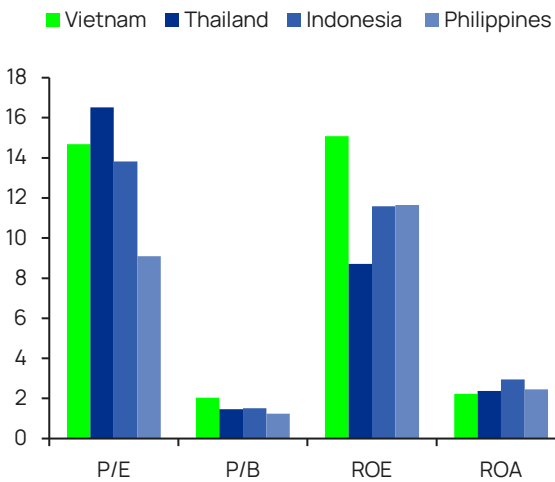
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,5	13,8	9,1	14,7
P/B	1,5	1,5	1,2	2,0
ROE (%)	8,7	11,6	11,6	15,1
ROA (%)	2,4	3,0	2,5	2,2
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	599,1	509,8	137,3	319,0
GTGD trung bình, tr USD	1.468,5	1.161,5	81,6	1.025,0
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	722,6	-3.725,1	-244,1	-2.707,0
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(210,7)	(437,1)	(13,7)	(263,4)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,73%	7,42%	7,37%	4,13%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A - Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vinh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.